



1. Kinh tế vĩ mô từng bước ổn định và tạo đà cho phục hồi tăng trưởng

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động

Chỉ tiêu	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tăng trưởng GDP* (%)	5,0	5,5	6,0	5,0	5,2
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu* (%)	16,8	15,1	15,8	14,1	14,9
3. Vốn đầu tư toàn xã hội (% GDP)	29,6	31,2	28,8	28,4	30,1
4. Tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng (%)	-	-	5,4	5,1	5,2
5. Chỉ số giá tiêu dùng* (%)	6,7	6,3	5,9	5,5	4,8
6. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương (% tổng lao động đang làm việc)	34,6	34,3	35,6	34,9	35,2
7. Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi (%)	2,17	2,32	1,90	2,21	1,84
- Thất nghiệp thành thị (%)	3,66	3,59	3,19	3,72	3,26
- Thất nghiệp thanh niên (nhóm 15-24 tuổi) (%)	5,58	6,95	5,95	6,66	5,09

Nguồn: TCTK (2013, 2014), số liệu thống kê hàng tháng và số liệu điều tra Lao động- Việc làm hàng quý

* % so cùng kỳ năm trước.

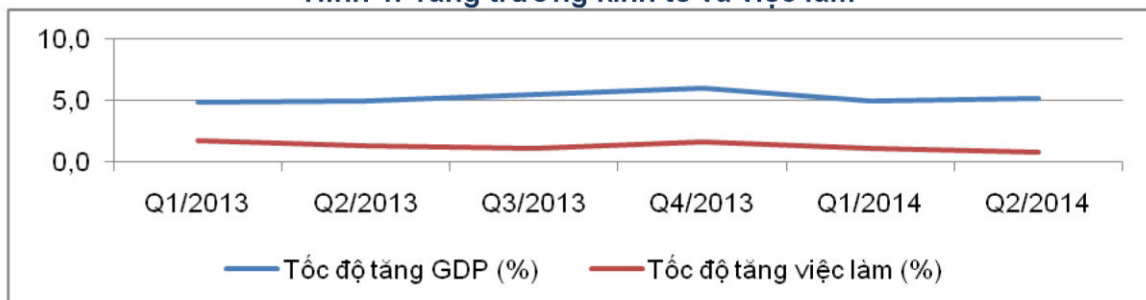
Quý 2/2014 đánh dấu sự tăng trưởng của GDP, đạt 5,2%, cao hơn tốc độ tăng của Quý 1/2014 và cùng kỳ năm 2013. Sự khởi sắc này có phần đóng góp từ xuất khẩu (tăng trưởng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 14,9%), vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ lệ trong GDP tiếp tục tăng, đạt 30,1% và tiêu dùng cuối cùng (tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2013).

Việc kiểm soát lạm phát đã góp phần giảm tốc độ tăng giá tiêu dùng xuống còn 4,8% trong Quý 2/2014, thấp hơn so với mức 6,7% của Quý 2/2013.

Đà khởi sắc này của nền kinh tế cùng với giảm sức ép về việc làm tác động tích cực tới kết quả thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp Quý 2/2014 giảm xuống còn 1,84%, thất nghiệp thành thị còn 3,26%, thất nghiệp thanh niên còn 5,09%.

Quý 2/2014, tốc độ tăng việc làm chậm lại, cơ cấu việc làm tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng gia tăng.

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế và việc làm



(1) Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện với sự phối hợp của Tổng cục Thống kê và hỗ trợ tài chính - kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế.

2. Quy mô lực lượng lao động tăng chậm làm giảm áp lực việc làm

Đến ngày 1/7/2014, **nguồn lao động (dân số từ 15 tuổi trở lên) cả nước** đạt 69,3 triệu người, tăng 134 nghìn người (0,2%) so với 3 tháng trước (1/4/2014). So với 12 tháng trước (1/7/2013) tăng 361 nghìn người (0,5%), trong đó, nữ tăng 195 nghìn người; khu vực thành thị tăng gần 8 nghìn người.

Quy mô LLLĐ (dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và thất nghiệp) tăng nhẹ, đạt 53,7 triệu người vào Quý 2/2014, tăng 134 nghìn người so với Quý 1/2014. So với Quý 2/2013, LLLĐ tăng 273 nghìn (nữ tăng 76 nghìn người; khu vực thành thị giảm 55 nghìn người). Tốc độ tăng LLLĐ Quý 2/2014 là 0,25%, cao hơn tốc độ nguồn lao động.

Bảng 2. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, khu vực thành thị - nông thôn

Đơn vị: triệu người

	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng cộng	53,44	53,85	53,69	53,58	53,71
- Nam	27,39	27,73	27,63	27,51	27,58
- Nữ	26,05	26,12	26,06	26,07	26,13
- Thành thị	16,08	16,28	16,29	16,03	16,03
- Nông thôn	37,36	37,57	37,40	37,55	37,68

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

LLLĐ thanh niên (15 – 24 tuổi) giảm mạnh. Quý 2/2014 là 7,6 triệu người, giảm 385 nghìn người (4,84%) so với Quý 2/2013. Tỷ trọng LLLĐ thanh niên đã giảm từ 14,86% còn 14,07% trong cùng giai đoạn. Trái lại, **LLLĐ cao tuổi** (từ 56 trở lên đối với nữ và 61 trở lên đối với nam) tiếp tục tăng nhanh, đạt 6,3 triệu người vào Quý 2/2014, tăng 203 nghìn người (3,33%) so với Quý 2/2013. Kết quả, tỷ trọng LLLĐ cao tuổi của Quý 2/2014 là 10,43%, tăng gần 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 3. Cơ cấu LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Từ 15 -24	14,87	15,02	14,09	14,15	14,07
Từ 25 - 55 (nữ) và 60 (nam)	75,16	74,88	75,61	75,57	75,50
Từ 56+ (nữ) & 61+ (nam)	9,97	10,10	10,30	10,28	10,43
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên tiếp tục duy trì ở mức 77,5% trong Quý 2/2014, gần như không biến động so với Quý 1/2014 và Quý 4/2013.

Trong Quý 2/2014, lao động qua đào tạo chiếm 47,98% trong tổng LLLĐ, tăng nhẹ so với Quý 1/2014, tuy nhiên, chủ yếu do tăng CNKT không bằng cấp/chứng chỉ.

Bảng 4. Số lượng và tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật

	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tổng số lao động có CMKT (triệu người)	24,58	25,28	25,46	25,59	25,87
2. Tỷ lệ lao động có CMKT (%)	45,99	46,95	47,43	47,75	47,98
- Tỷ lệ CNKT không bằng cấp/chứng chỉ (%)	28,04	28,76	29,02	29,21	29,73
- Tỷ lệ có bằng cấp/chứng chỉ (%)	17,95	18,19	18,41	18,55	18,25

Nguồn: TCTK (2013,2014), số liệu Điều tra LĐ-VL hàng quý và Bộ LĐ-TB&XH

3. Ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” và “Xây dựng” phục hồi, đóng góp chính cho tăng trưởng việc làm

Tính đến 1/7/2014 cả nước có 52,8 triệu người có việc làm, tăng 312,2 nghìn người (0,59%) so với Quý 1/2014 và tăng 436,1 nghìn người (0,83%) so với cùng kỳ năm

trước. Trong tổng số việc làm tăng thêm so với quý trước, có 52,8% là nữ và 77,8% ở khu vực nông thôn.

So với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng việc làm đạt 0,8% và cao hơn mức tăng lực lượng lao động (0,5%) tiếp tục làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Bảng 5. Số người có việc làm và tỷ lệ việc làm trên dân số

	2013			2014	
	Q2*	Q3	Q4*	Q1*	Q2
Số người có việc làm (triệu người)					
Chung	52,40	52,74	52,79	52,53	52,84
Nam	26,84	27,15	27,16	26,96	27,10
Nữ	25,56	25,59	25,63	25,57	25,73
Thành thị	15,54	15,74	15,81	15,48	15,55
Nông thôn	36,87	37,00	36,98	37,05	37,29
Tỷ lệ việc làm trên dân số (%)					
Chung	76,0	76,3	76,2	75,9	76,2
Nam	80,1	80,8	80,9	80,4	80,4
Nữ	72,2	72,0	71,8	71,7	72,3
Thành thị	67,8	68,2	68,3	67,9	67,9
Nông thôn	80,1	80,3	80,2	79,9	80,4

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.
*Ghi chú: Số liệu có sự điều chỉnh theo số công bố chính thức của TCTK; Các số cộng lại có thể không bằng tổng do làm tròn số.

Tỷ lệ việc làm trên dân số là 76,1%, cao hơn Quý 1/2014 (75,9%), tuy nhiên vẫn thấp hơn tỷ lệ của cùng thời điểm năm 2013. Chênh lệch về tỷ lệ việc làm giữa thành thị và nông thôn gia tăng so với cùng kỳ năm 2013 (12,5% so với 12,3%).

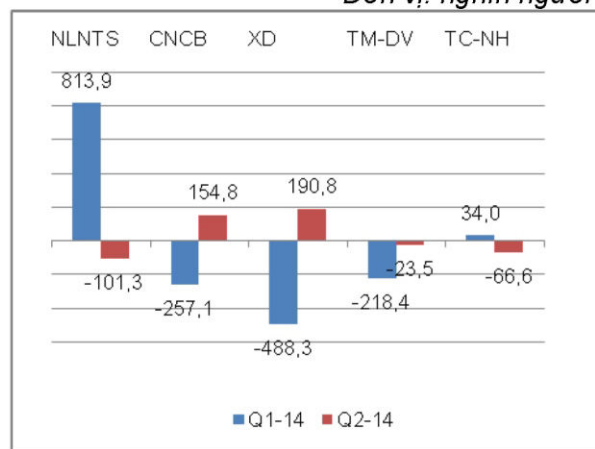
Quý 2/2014 chứng kiến sự phục hồi khá ấn tượng của ngành “Xây dựng” và “Công nghiệp chế biến, chế tạo” (việc làm tăng thêm tương ứng là 190,8 và 154,8 nghìn người), cao hơn tổng số việc làm tăng thêm trong quý.

Các ngành giảm việc làm bao gồm: ngành “Tài chính ngân hàng và bảo hiểm” (giảm 66,6 nghìn người) do tác động của cải cách ngành tài chính ngân hàng; ngành “Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác” giảm 23,5 nghìn việc làm.

Đáng chú ý là việc làm trong ngành “nông, lâm nghiệp và thủy sản” giảm mạnh (101 nghìn người) một phần do lao động trở lại khu công nghiệp và khu chế xuất.

Hình 2. Biến động việc làm theo ngành so với quý liền kề

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.
*Ghi chú: NLNTS: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; CNCB: Công nghiệp chế biến, chế tạo; XD: Xây dựng; TM-DV: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; TC-NH: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

Quý 2/2014, cơ cấu việc làm đã có dấu hiệu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng lên, đạt 21,11%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh. Tuy nhiên, tỷ trọng ngành dịch vụ giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng việc làm tăng trở lại, đạt 35,19%, cao hơn Quý 1/ 2014.

Bảng 6. Tỷ trọng lao động đang làm việc theo 3 nhóm ngành và vị thế việc làm

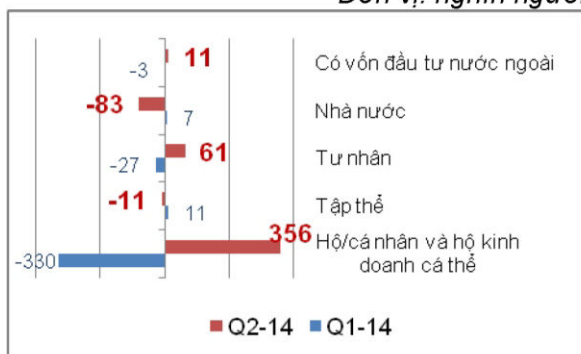
	Đơn vị: %				
	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
3 nhóm ngành					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47,14	47,40	45,76	47,53	47,07
Công nghiệp và xây dựng	20,94	20,70	21,86	20,52	21,11
Dịch vụ	31,93	31,90	32,37	31,95	31,82
Vị thế					
Chủ cơ sở	2,50	2,40	2,22	2,22	2,12
Tư làm	45,30	45,70	45,93	40,97	41,24
Lao động gia đình	17,50	17,60	16,19	21,87	21,44
Lao động ăn lương	34,60	34,30	35,62	34,92	35,19
Xã viên HTX và không xác định	0,10	0,00	0,03	0,01	0,01

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 2/2014, chứng kiến sự gia tăng việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân (61 nghìn người), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (11 nghìn người). Tuy nhiên, việc làm khu vực kinh tế cá thể tăng mạnh (356 nghìn người) cho thấy chuyển dịch cơ cấu việc làm chưa hiệu quả.

Hình 3. Biến động việc làm theo khu vực sở hữu so với quý liền kề

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 2/2014 có trên 22 triệu người không có CMKT/bằng cấp, chứng chỉ đang làm những nghề đòi hỏi có CMKT (đặc biệt là các nghề “lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp”, “thợ thủ công có kỹ thuật” và “thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc”). Trái lại, có tới 0,75 triệu người có trình độ đại học và trên đại học đang làm các nghề yêu cầu CMKT thấp hơn (đặc biệt là các nghề “nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật”, “nhân viên chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy” và “chuyên môn kỹ thuật bậc trung”), phản ánh sự mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng lao động hiện nay

Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài trong Quý 2/2014 là 31,93 nghìn người (trong đó 10,96 nghìn lao động nữ), tăng 8,65 nghìn người so với Quý 1/2014. Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc cao nhất, với gần 19,68 nghìn người, chiếm 61,63%.

Bảng 7. Lao động đang làm việc thời điểm 1/7/2014 theo nghề và trình độ CMKT

Đơn vị: Nghìn người

Nhóm nghề	Không có CMKT/ Bằng cấp, chứng chỉ	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	THCN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	ĐH/Trên ĐH
Các nhà lãnh đạo	93,9	8,3	8,3	74,4	4,4	20,5	361,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15,4	2,7	2,6	33,5	15,4	301,8	2.816,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	203,0	27,6	115,3	741,5	43,1	342,0	118,4
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	451,7	29,3	20,9	168,7	8,2	50,5	147,2
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	7.362,3	171,1	114,7	334,6	27,5	135,4	256,3
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.327,2	60,2	25,6	72,8	1,7	21,9	30,8
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	5.494,8	334,7	215,8	89,9	46,3	55,3	51,0
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.605,5	742,2	189,4	66,2	22,5	42,0	55,5
Lao động giản đơn	20.647,0	131,6	96,8	289,1	18,1	105,0	89,8

Nguồn: TCTK 2014), số liệu Điều tra LĐ-VL quý 2/2014.

4. Thu nhập của người lao động tiếp tục ổn định nhưng tỷ trọng lao động có thu nhập thấp còn cao

Quý 2/2014, thu nhập bình quân/tháng (bao gồm tiền lương/tiền công, các khoản có tính chất lương và phúc lợi khác) từ việc làm chính của lao động làm công ăn lương là 4,6 triệu đồng, giảm 0,2 triệu đồng (4,16%) so với Quý 1/2014 (do lao động được thưởng Tết Nguyên đán).

Bảng 8. Thu nhập bình quân lao động làm công ăn lương

Đơn vị: triệu đồng

	2013		2014		
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	4,3	4,1	4,3	4,8	4,6
Nam	4,5	4,2	4,5	5,0	4,8
Nữ	4,1	3,8	4,1	4,6	4,4
Thành thị	5,3	4,8	4,7	5,3	5,0
Nông thôn	3,5	3,5	3,7	4,1	4,0

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

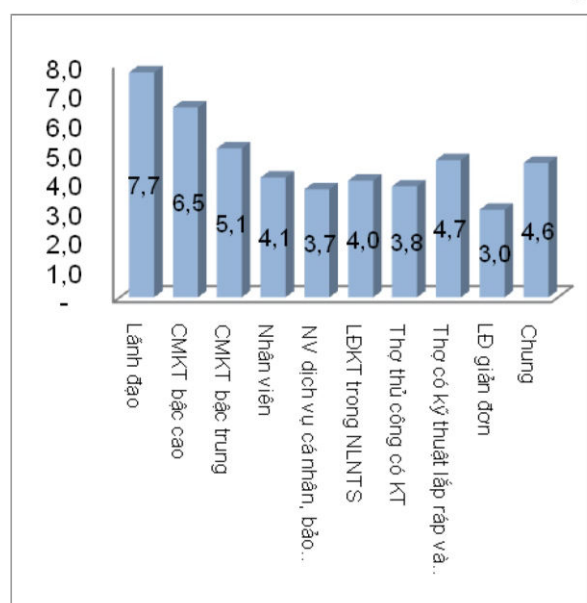
Thu nhập bình quân tháng từ công việc chính của lao động nữ thấp hơn của lao động nam, khoảng cách không đổi trong hai quý gần đây (92%); của lao động nông thôn thấp hơn của lao động thành thị, và khoảng cách giảm nhẹ (80% so với 77% của Quý 1/2014).

Thu nhập bình quân tháng Quý 2/2014 của lao động nhóm ngành “nông-lâm nghiệp và thủy sản” vẫn thấp nhất, 3,0 triệu đồng/tháng, trong khi nhóm ngành “công nghiệp-xây dựng” là 4,3 triệu đồng và nhóm ngành “dịch vụ” là 5,2 triệu đồng.

Thu nhập bình quân tháng trong Quý 2/2014 của nhóm “lãnh đạo” là cao nhất (7,7 triệu đồng); tiếp đến là nhóm “chuyên môn kỹ thuật bậc cao” (6,5 triệu đồng); thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3 triệu đồng).

Hình 4. Thu nhập bình quân lao động làm công ăn lương theo nghề, Quý 2/2014

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

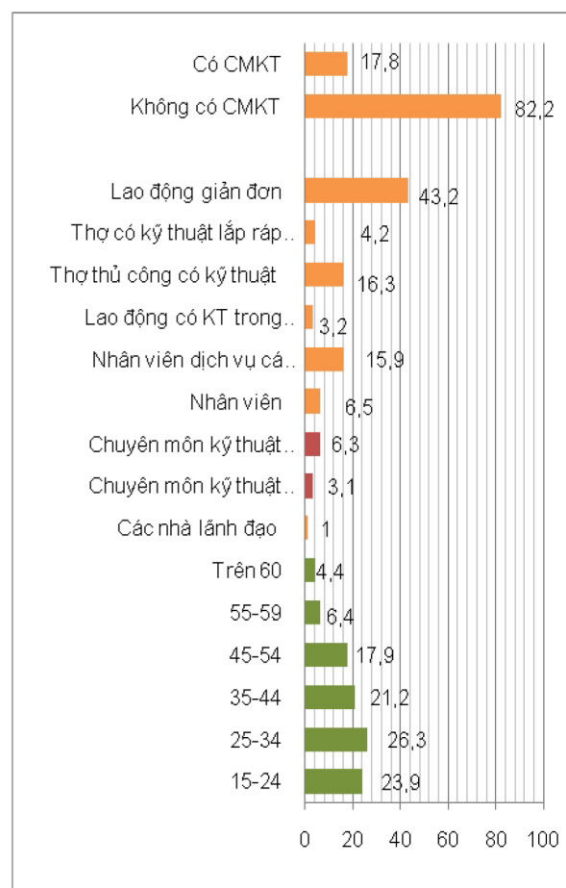
Quý 2/2014, **trong số những người làm công ăn lương**, 18,6% có thu nhập thấp (dưới 2,7 triệu đồng /tháng, tương ứng 2/3 mức thu nhập trung vị), giảm so với Quý 1/2014 (chiếm 19,3%) và Quý 1/2013 (chiếm 19,5%) phản ánh bất bình đẳng về thu nhập giảm.

Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp đặc biệt cao ở nhóm không có CMKT (82,2%); nghề “lao động giản đơn” (43,2%); nhóm lao động

trẻ (26,3% ở nhóm 25-34 tuổi và 23,9% ở nhóm 15-24 tuổi).

Hình 5. Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2014), Điều tra LĐ-VL quý 2/2014

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm giảm, đạt mức thấp nhất trong một năm qua

a. Thất nghiệp

Thất nghiệp trong Quý 2 giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Đến 1/7/2014, cả nước có 871,8 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, trong đó: có 393 nghìn người là nữ (chiếm 45,1%); 479 nghìn người ở thành thị (chiếm 55,0%); 521,4 nghìn người không có CMKT (chiếm 59,8%); 147 nghìn người có trình độ đại học trở lên (chiếm 16,9%).

Tổng số người thất nghiệp giảm gần 174 nghìn người so với Quý 1/2014, và giảm 155 nghìn người so với Quý 2/2013.

Đáng chú ý là tỷ lệ người bị thất nghiệp dài hạn (từ 12 tháng trở lên) lại tăng trong Quý 2/2014 (14,8% so với 14,1% trong Quý 1/2014).

Bảng 9. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người

	Q2/2013	Q1/2014	Q2/2014
Không có CMKT	677,7	629,8	521,4
Sơ cấp nghề	39,7	38,5	25,1
Trung cấp nghề	38,6	36,9	33,5
THCN	57,2	81,0	72,6
Cao đẳng nghề	12,8	17,9	10,1
Cao đẳng	67,8	79,1	62,0
ĐH/Trên ĐH	134,0	162,4	147,0
Tổng	1027,8	1045,5	871,8

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Đến 1/7/2014, tỷ lệ thất nghiệp chung là 1,84%, thấp nhất trong vòng một năm qua. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ, trái với xu hướng trong vòng một năm qua, đã thấp hơn của nam (1,79% so với 1,88%). Tỷ lệ thất nghiệp của thành thị cao gấp 2,7 lần của nông thôn, tuy nhiên có xu hướng thu hẹp khoảng cách so với Quý 1/2014.

Lao động không có CMKT bị thất nghiệp giảm nhiều nhất về số lượng và tỷ trọng (giảm 108 nghìn người, hay 10,37 điểm phần trăm); **tiếp đó là nhóm trình độ Cao đẳng** (giảm 17,1 nghìn người, hay 1,64 điểm phần trăm); **và nhóm trình độ đại học trở lên** (giảm 15,4 nghìn người, hay 1,47 điểm phần trăm).

Thất nghiệp thanh niên (nhóm tuổi từ 15-24) giảm mạnh. Quý 2/2014, tổng số thanh niên thất nghiệp là 384,7 nghìn người, giảm 120 nghìn người (so với Quý 1/2014). Kết quả, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm mạnh, từ 6,66% xuống còn 5,09% trong cùng thời kỳ.

Tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên là 5,38%, cao hơn so với nam thanh niên (4,85%).

Bảng 10. Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, khu vực, nhóm tuổi và trình độ CMKT

Đơn vị: %

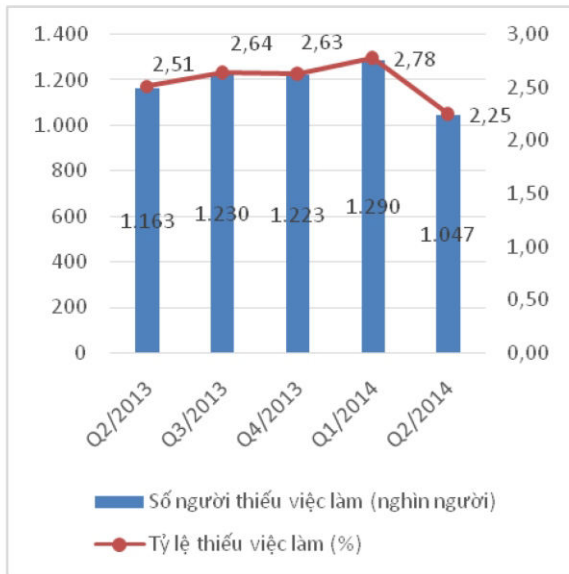
	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	2,17	2,32	1,90	2,21	1,84
1. Theo giới tính					
Nam	2,14	2,25	1,85	2,17	1,88
Nữ	2,21	2,40	1,95	2,25	1,79
2. Theo khu vực					
Thành thị	3,66	3,59	3,19	3,72	3,26
Nông thôn	1,49	1,74	1,30	1,53	1,20
3. Theo trình độ CMKT					
Không CMKT	1,76	1,80	1,39	1,66	1,37
Sơ cấp nghề	2,40	2,07	2,26	2,61	1,73
Trung cấp nghề	4,73	3,19	2,60	4,42	4,34
Trung học chuyên nghiệp	3,25	4,82	3,48	4,53	4,08
Cao đẳng nghề	6,44	7,45	7,68	8,56	5,26
Cao đẳng	6,73	7,69	6,74	6,81	5,59
ĐH/Trên ĐH	3,65	4,36	4,25	4,14	3,67
4. Theo nhóm tuổi					
Thanh niên (15-24)	5,58	6,95	5,95	6,66	5,09
Người lớn (>25)	1,48	1,37	1,13	1,27	1,22

Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

b. Thiếu việc làm

Tình trạng thiếu việc làm (làm việc dưới 35 giờ/tuần, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ) cũng được cải thiện. Đến 1/7/2014, có 1,047 triệu người thiếu việc làm (chiếm 2,25% tổng số người trong độ tuổi lao động có việc làm), giảm 243 nghìn người so với Quý 1/2014 và giảm 116 nghìn người so với Quý 2/2013.

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động



Nguồn: TCTK (2013, 2014), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn là 2,78%, cao gấp 1,24 lần so với tỷ lệ chung cả nước; của lao động trong nhóm ngành “nông-lâm nghiệp và thủy sản” là 3,61%; của nhóm “lao động hộ gia đình” là 3,08% và “lao động tự làm” là 2,55%.

Số giờ làm việc thực tế bình quân của nhóm “lao động thiếu việc làm” là 23,3 giờ/tuần, tăng 1 giờ so với Quý 1/2014, tuy nhiên chỉ bằng 52% so với thời gian làm việc thực tế bình quân chung (45 giờ/tuần).

6. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp còn thấp

a. Bảo hiểm Xã hội (BHXH)

Về tình hình tham gia BHXH

Theo cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổng số lao động đang tham gia BHXH đến Quý 2/2014 là 11,221 triệu người, tăng 194 nghìn người so với Quý 1/2014 và tăng 542 nghìn người so với cùng kỳ năm ngoái. Trong số người tham gia BHXH, có 11,036 triệu người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 98,4%) và 185 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện.

Trong Quý 2/2014, tỷ lệ người tham gia BHXH chiếm 23,3% lực lượng lao động trong độ tuổi, mặc dù cao hơn của Quý 1/2014 (23,2%), cho thấy mức độ mở rộng độ bao phủ còn thấp và tăng chậm.

Một trong những nguyên nhân là do nhiều doanh nghiệp trốn đóng BHXH cho người lao động (hiện có khoảng 300 nghìn doanh nghiệp) và tình trạng này có xu hướng gia tăng. Đến hết Quý 2/2014, tổng số tiền nợ BHXH là 7.794 tỷ đồng (tăng gần 5% so với Quý 1/2013).

Về giải quyết chế độ BHXH:

Tính đến 1/7/2014, có 3.811.972 lượt người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH, trong đó:

- 51.631 người hưởng BHXH hàng tháng, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2013.
- 289.750 lượt người hưởng trợ cấp một lần, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2013.
- 3.162.461 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước.

b. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

Về tình hình tham gia BHTN

Tính đến hết Quý 2/2014, cả nước có 8,8 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bằng 78,5% số người tham gia BHXH bắt buộc, tăng 200 nghìn người so với Quý 1/2014 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2013.

Số người đăng ký thất nghiệp trong Quý 2/2014 là 164,8 nghìn người, tăng 78,1 nghìn người so với Quý 1/2014.

Về giải quyết chế độ BHTN

Quý 2/2014 có 144,6 nghìn người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, tăng 69,3 nghìn người so với Quý 1/2014 (chiếm 88% tổng người đăng ký); 7,3 nghìn người đã được hưởng trợ cấp thất nghiệp một lần.

Bảng 11. Kết quả thực hiện chính sách BHTN*Đơn vị: Nghìn người*

Chỉ tiêu	2013			2014	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Đăng ký thất nghiệp	137,5	135,1	105,0	86,7	164,8
Có QĐ hưởng TCTN hàng tháng	149,8	138,6	108,1	75,3	144,6
Có quyết định hưởng trợ cấp 1 lần	8,0	10,9	8,2	5,6	7,3
Được tư vấn, giới thiệu việc làm	102,3	118,4	96,5	75,0	135,5
<i>Trong đó: được GTVL</i>	33,2	34,9	25,1	15,7	40,0
Được hỗ trợ học nghề	2,6	3,0	3,1	2,3	4,6

Nguồn: Cục việc làm

Số người đăng ký thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm trong Quý 2/2014 là 135,5 nghìn người (chiếm 93,7% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng). Trong đó, số người được giới thiệu việc làm là 40 nghìn người tăng 155,6% so với Quý 1/2014.

7. Hoạt động kết nối cung - cầu được cải thiện

Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh và là một trong những nguyên nhân giảm số người thất nghiệp trong Quý 2/2014 như đã nêu. Quý 2/2014, đã có 300 phiên giao dịch việc làm tổ chức, tăng 30,4% so với Quý 2/2013; hơn 460 nghìn lượt lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm, tăng 27,7% so với cùng thời kỳ.

Quý 2/2014 có 411,9 nghìn người được giải quyết việc làm, 380 nghìn lao động được hỗ trợ tạo việc làm trong nước và 28,2 nghìn người được tạo việc làm thông qua Dự án vay vốn tạo việc làm từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm.

Quý 2/2014 có biến động mạnh về lao động ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Lao động Trung quốc, Đài Loan về nước nhiều ảnh hưởng đến thị trường lao động trong nước.

8. Triển vọng

Kinh tế tiếp tục phục hồi (theo dự báo GDP là 5,8%, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trong GDP đạt 31%), sẽ có tác động tích cực đến thị trường lao động. Dự kiến, nhu cầu lao động tiếp tục tăng mạnh trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất phân phối điện, khí đốt; thông tin và truyền thông; hoạt động y tế và trợ giúp xã hội (tăng khoảng 3,5% - 4% so với 6 tháng đầu năm 2014); lao động trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tiếp tục giảm. Tuy nhiên, chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế vẫn là thách thức.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực. Tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp thủy sản giảm; tỷ lệ lao động làm công ăn lương tăng.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
ĐỂ BIẾT THÊM THÔNG TIN CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ:
 BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
 Điện thoại: 04.38240601
 Email: bantinTTLĐ@molisa.gov.vn
 Website: <http://www.molisa.gov.vn>